

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 6305 /GPMT-UBND

Trảng Bàng, ngày 01 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 01/CV ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH MTV
Co.opmart Trảng Bàng về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường “Siêu thị
Co.opmart Trảng Bàng” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
1564/TTr-PTNMT ngày 11/11/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Co.opmart Trảng Bàng, địa chỉ tại Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Siêu thị Co.opmart Trảng Bàng”, địa chỉ tại Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Siêu thị Co.opmart Trảng Bàng”

1.2. Địa điểm thực hiện cơ sở: Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh..

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV với mã số doanh nghiệp số 3901170316 đăng ký lần đầu ngày 19/09/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/06/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901170316

1.5. Loại hình cơ sở: Siêu thị

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 9.000,2 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Co.opmart Trảng Bàng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Co.opmart Trảng Bàng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH MTV Co.opmart Trảng Bàng hoặc tại trụ sở UBND phường Trảng Bàng, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, (từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến ngày 01 tháng 12 năm 2033)

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *ng*

Nơi nhận: *VL*

- CT, PCT UBND thị xã Trảng Bàng;
 - Phòng TN&MT;
 - UBND Phường Trảng Bàng;
 - Công ty TNHH MTV Co.opmart Trảng Bàng;
 - LĐVP, CVT;
 - Lưu: VT.
- g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Trần Minh Tâm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6205.../GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và khách hàng, lưu lượng 30,76 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn (sơ chế thịt cá, rau củ, vệ sinh khu vực hoạt động), lưu lượng 2,4 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sàn, các thùng rác, điểm tập kết, lưu lượng 11,96 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A chảy theo đường uPVC D60 được đặt ngầm dài khoảng 30m chảy vào cống thoát nước thải chung của khu vực trước khi chảy ra hệ thống sông Vàm Cỏ Đông trên địa bàn Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2.2. Vị trí xả thải:

- Trong phạm vi khu đất của Công ty TNHH MTV Co.opmart Trảng Bàng tại khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°:

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°	
	X	Y
Điểm đầu vào	593 334	1219 961
Điểm đầu ra	593 333	1219 947

Điểm xả thải	593 310	1219 966
--------------	---------	----------

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m³/ngày.đêm, tương đương 3,125 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: bơm chảy ra cống thoát nước chung

2.3.2. Chế độ xả thải: 16 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A với hệ số K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 14:2008/BTNMT Cột A, hệ số K = 1,0					
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	TSS	mg/l	50		
4	Nitrat	mg/l	30		
5	Photphat	mg/l	6		
6	Amoni	mg/l	5		
7	Coliform	MPN/100ml	3.000		
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	10		
9	Chất HDBM	mg/l	5		
10	Sunfua	mg/l	1		
11	TDS	mg/l	500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Lượng nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân viên và khách hàng được thu gom xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 03

ngăn với thể tích $20,24 \text{ m}^3$ (kích thước: $2,4\text{m} \times 3,6\text{m} \times 1,75\text{m} \times 2\text{bề}$), nước thải sau xử lý sơ bộ theo đường ống PVC Ø168mm, độ dốc 2%, đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt cột A, QCVN 14 :2008/BTNMT với hệ số $K = 1,0$ trước khi chảy ra cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải nấu ăn: Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (*sơ chế thịt cá, rau củ*) được thu gom xử lý sơ bộ bằng 02 bể tách dầu mỡ với thể tích $12,25 \text{ m}^3$ (kích thước: $1,4\text{m} \times 2,5\text{m} \times 1,75\text{m} \times 2\text{bề}$), nước thải sau xử lý sơ bộ theo đường ống PVC Ø168mm, độ dốc 2%, đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số $K = 1,0$ trước khi chảy ra cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải khác: Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sản, các thùng rác và điểm tập kết rác được thu gom theo đường ống PVC Ø168mm, độ dốc 2% đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt cột A, QCVN 14 :2008/BTNMT với hệ số $K = 1,0$ trước khi chảy ra cống thoát nước thải chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Mương tách dầu mỡ/lắng cặn → Hồ thu gom → Bể điều hoà → Bể vi sinh hiếu khí/lắng kết hợp → Bể khử trùng Hồ ga tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Chlorine

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động, liên tục được quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước mưa và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom bùn tại bể chứa bùn để xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường

3.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được cấp. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6.205./GPMT-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 400 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Nguồn số 01: Tại máy phát điện dự phòng công suất 400 KVA thuộc phạm vi khu đất của cơ sở, tại Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°): X = 593316, Y = 1219972

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất phát sinh từ máy phát điện dự phòng là 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Xả liên tục khi vận hành máy phát điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Tần suất quan trắc	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không áp dụng	$P \leq 20.000$	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo
2	Bụi	mg/Nm ³		160	
3	SO ₂	mg/Nm ³		680	

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Tần suất quan trắc	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục
4	NO _x	mg/Nm ³		400	quy định Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
5	CO	mg/Nm ³		800	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 400 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện) được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống bằng vật liệu bằng thép cao 3m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng được thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra duy tu, bảo dưỡng máy phát điện.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;
- Lựa chọn các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh và cặn carbon thấp để sử dụng cho máy phát điện.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 62.05.../GPMT-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn phát sinh từ khu vực tại tầng trệt
- Nguồn số 02: tiếng ồn phát sinh từ khu vực tại lầu 1
- Nguồn số 03: tiếng ồn phát sinh từ khu vực tại nhà bếp
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Có tọa độ X = 593378; Y = 1219947
- Nguồn số 02: Có tọa độ X = 593383; Y = 1219967
- Nguồn số 03: Có tọa độ X = 593393; Y = 1219937
- Nguồn số 04: Có tọa độ X = 593316; Y = 1219972

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	
1	70	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bố trí các máy móc hợp lý; các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 120.5./GPMT – UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
2	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1	18 02 01
3	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	16	17 02 03
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	52	16 01 12
Tổng số lượng			79	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng giấy caryon, bao bì giấy cứng	18 01 05	Rắn	110.000
2	Bao bì nylon	-	Rắn	800
3	Các sản phẩm hết hạn sử dụng, hư hỏng trong các kho chứa hàng	-	Rắn	1.200
4	Bùn, mỡ thải từ hệ thống xử lý nước thải	14 03 04	Bùn	75.000
Tổng số lượng				187.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (tấn/năm)
1	Từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở và khách hàng	186

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 2,7 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng đúng theo quy định, được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 17,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho xây dựng có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh. Tại khu vực chứa, các loại phế liệu được để gọn gàng và phân chia theo từng loại để thuận tiện cho công tác bàn giao chất thải.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 220 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 10,92 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Thiết kế, cấu tạo của kho chứa tập trung chất thải rắn sinh hoạt được bố trí bên ngoài xưởng sản xuất, có mái che, nền xi măng, có vách ngăn và rãnh thoát nước, được bố trí gần kho chứa CTNH.

2.3.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chày, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6205/GPMT – UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của cơ sở sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của cơ sở theo đúng quy định.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.
- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện cơ sở đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.